



Vietnam Auditing  
and Valuation  
Company Limited

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU BÀ RỊA**

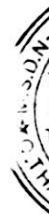
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/04/2016  
(Đã được kiểm toán)

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế  
**mgiworldwide**

## MỤC LỤC

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>Trang</u></b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	7 – 39
Bảng Cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 39



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa (gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/4/2016.

### **CÔNG TY**

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa) được chuyển đổi từ Công ty Cao su Bà Rịa là doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 341/QĐ-HĐQTCSVN ngày 24/12/2009 của Tập đoàn Cao su Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 3500103432, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Ngày 28/04/2016, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 (thay đổi lần thứ 8). Căn cứ Thông báo của niêm yết Công khai trên mạng của Tổng Cục thuế thì Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa có ngày bắt đầu kinh doanh là ngày 01/5/2016, theo đó Công ty xác định chính thức chuyển sang Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016. Toàn bộ lợi ích, nghĩa vụ phát sinh từ ngày 28/4/2016 đến ngày 30/4/2016 được quyết toán cho Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty khi chuyển sang công ty cổ phần sẽ là 1.125.000.000.000 đồng (Một nghìn, một trăm hai mươi lăm tỷ đồng chẵn./.)

Công ty có trụ sở chính đặt tại Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Phạm Văn Chánh	Chủ tịch
Ông	Võ Hữu Hiệp	Thành viên
Ông	Huỳnh Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông	Nguyễn Trọng Cảnh	Thành viên
Ông	Mai Khánh	Thành viên

Các Kiểm soát viên bao gồm:

Bà	Huỳnh Thị Hoa	Kiểm soát viên chuyên trách
Bà	Phạm Thị Kim Loan	Kiểm soát viên kiêm nhiệm
Bà	Trần Thị Bảo Châu	Kiểm soát viên kiêm nhiệm

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Trọng Cảnh	Tổng Giám đốc	
Ông	Trần Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Võ Hữu Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Huỳnh Ngọc Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Đã nghỉ việc theo chế độ từ tháng 02/2016

## KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/4/2016 của Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lỗ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/4/2016 của Công ty là 8.990.053.549 đồng.

## THÔNG TIN BỔ SUNG:

Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa thành Công ty cổ phần, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 0h ngày 01/01/2015, thời điểm khóa sổ kế toán, quyết toán cổ phần hóa là ngày 30/4/2016 (như đã nêu trên).

Trong quá trình hoạt động, thực hiện theo Luật Kế toán số 88/2015/QH13, yêu cầu quản trị của Công ty, yêu cầu hợp nhất Báo cáo tài chính cho Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa đã lập báo cáo tài chính năm 2015 (cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015) và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/4/2016.

Ngày 12/01/2017, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã có Công văn số 121/CSVN - TCKT về việc báo cáo và xin hướng dẫn việc lập báo cáo tài chính trong thời gian thực hiện cổ phần hóa. Ngày 02/3/2017, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 2762/BTC – TCDN v/v lập báo cáo tài chính trong thời gian thực hiện cổ phần hóa tại Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn đơn vị cổ phần hóa có trách nhiệm lập báo cáo tài chính của thời kỳ từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Theo đó, Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa lập Báo cáo tài chính này cho cả kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/4/2016, báo cáo tài chính này dùng để quyết toán cổ phần hóa, quyết toán nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, làm cơ sở bàn giao vốn và tài sản từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần cũng như xác lập quyền và nghĩa vụ với các bên liên quan theo quy định hiện hành.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU BÀ RỊA**  
Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/4/2016, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/4/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc *Như*



**Nguyễn Trọng Cảnh**

**Tổng Giám đốc**

*Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam*

*Ngày 22 tháng 3 năm 2017*

Số: 0284/BCKT/TC/NV6

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa được lập ngày 22/3/2017, từ trang 07 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/4/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/4/2016 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa tại ngày 30/4/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/4/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ghi chú: Báo cáo này thay thế Báo cáo kiểm toán số 0177/BCKT/TC/NV6 ngày 06/03/2017 do Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa đã điều chỉnh giảm kinh phí quản lý ngành phải nộp Công ty mẹ - Tập đoàn với số tiền 2.635.767.010 theo Công văn số 73/QĐ - HĐTVCSVN ngày 15/3/2017 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Miễn huy động kinh phí quản lý Tập đoàn giai đoạn từ 01/01/2015 đến 28/4/2016; Đồng thời Công ty hạch toán giảm quỹ phát triển khoa học công nghệ đã trích lập vào chi phí với số tiền 12.842.776 đồng do không có nhu cầu sử dụng.



**NGUYỄN BẢO TRUNG**  
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373  
- 2014 - 126 - 1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
*Hà Nội, Ngày 22 tháng 3 năm 2017*

**BÙI ĐỨC VINH**  
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654  
- 2013 - 126 - 1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ 01/01/2015
<b>100</b>	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>79.671.891.552</b>	<b>167.717.691.343</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>25.588.836.461</b>	<b>71.245.628.370</b>
111	1. Tiền	V.01	25.588.836.461	16.245.628.370
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	55.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>13.031.317.139</b>	<b>15.045.940.644</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	4.440.867.905	13.026.494.498
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	1.735.171.000	1.158.943.250
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	6.855.278.234	860.502.896
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.05	<b>33.705.935.466</b>	<b>76.773.712.606</b>
141	1. Hàng tồn kho		33.705.935.466	76.773.712.606
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.345.802.486</b>	<b>4.652.409.723</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06	1.757.894.232	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	0
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.07	5.587.908.254	4.652.409.723
<b>200</b>	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.287.867.150.515</b>	<b>1.201.467.403.567</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>0</b>	<b>25.464.000</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	0
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		0	0
216	3. Phải thu dài hạn khác	V.08	0	25.464.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>191.247.913.332</b>	<b>204.192.711.929</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	190.552.289.378	203.560.601.747
222	- Nguyên giá		394.427.900.687	387.158.419.692
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(203.875.611.309)	(183.597.817.945)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	695.623.954	632.110.182
228	- Nguyên giá		1.484.794.923	1.158.085.923
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(789.170.969)	(525.975.741)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	V.11	<b>436.706.291.245</b>	<b>393.329.619.641</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		436.706.291.245	393.329.619.641
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.12	<b>659.912.945.938</b>	<b>603.769.774.983</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		335.411.600.625	283.766.800.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		324.501.345.313	320.002.974.983
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>0</b>	<b>149.833.014</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	0	149.833.014
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>1.367.539.042.067</b>	<b>1.369.185.094.910</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ 01/01/2015
<b>300</b>	<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>250.640.358.959</b>	<b>325.926.358.253</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>47.940.474.990</b>	<b>118.696.439.505</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	138.115.450	1.385.813.377
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	6.551.207.940	2.661.120
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.07	1.812.386.844	4.917.521.466
314	4. Phải trả người lao động		9.323.284.599	52.724.632.336
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	1.287.374.952	591.925.002
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	26.322.067.540	24.751.827.473
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	0	15.000.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.506.037.665	19.322.058.731
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>202.699.883.969</b>	<b>207.229.918.748</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn		0	0
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		0	0
337	3. Phải trả dài hạn khác	V.16	0	45.000.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	198.000.000.000	191.000.000.000
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		4.699.883.969	16.184.918.748
<b>400</b>	<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.116.898.683.108</b>	<b>1.043.258.736.657</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.18	<b>1.116.898.683.108</b>	<b>1.043.258.736.657</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		633.511.436.523	633.511.436.523
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		135.861.973.116	135.861.973.116
419	4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		0	0
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8.990.053.549)	0
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước (*)		8.478.055.991	0
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(17.468.109.540)	0
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		356.515.327.018	273.885.327.018
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300 + 400)</b>		<b>1.367.539.042.067</b>	<b>1.369.185.094.910</b>

Ghi chú: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015.

Người lập biểu  
**Huỳnh Thị Từ Ái**  
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam  
Ngày 22 tháng 3 năm 2017

Kế toán trưởng  
**Nguyễn Ngọc Thịnh**

Tổng Giám đốc  
**Nguyễn Trọng Cảnh**





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/4/2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này
(1)	(2)	(3)	(4)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	319.767.224.945
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		319.767.224.945
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	279.382.015.234
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		40.385.209.711
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	2.448.042.526
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	22.844.345.480
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.950.462.381
25	8. Chi phí bán hàng	VI.05	5.560.901.136
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	42.659.007.616
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(28.231.001.995)
31	11. Thu nhập khác	VI.07	19.906.166.448
32	12. Chi phí khác	VI.08	625.558.125
40	13. Lợi nhuận khác		19.280.608.323
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(8.950.393.672)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	39.659.877
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.990.053.549)



Người lập biểu  
Huỳnh Thị Từ Ái  
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam  
Ngày 22 tháng 3 năm 2017



Kế toán trưởng  
Nguyễn Ngọc Thịnh



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Trọng Cảnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/4/2016

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này
(1)	(2)	(4)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	339.340.338.509
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(183.528.830.455)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(196.893.961.481)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.950.462.381)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(7.054.730.232)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	85.676.789.993
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(38.453.378.253)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(3.864.234.300)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(55.606.077.553)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	10.233.409.936
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		18.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(75.155.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	916.431.203
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(101.611.236.414)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	82.630.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	33.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(41.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.841.807.988)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>59.788.192.012</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(45.687.278.702)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>71.245.628.370</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>30.486.793</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>25.588.836.461</b>

Người lập biểu  
Huỳnh Thị Từ Ái  
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam  
Ngày 22 tháng 3 năm 2017

Kế toán trưởng  
Nguyễn Ngọc Thịnh

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Trọng Cảnh





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/4/2016***Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa được chuyển đổi từ Công ty Cao su Bà Rịa là doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 341/QĐ-HĐQTCSVN ngày 24/12/2009 của Tập đoàn Cao su Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 3500103432, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Ngày 28/04/2016, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 (thay đổi lần thứ 8). Căn cứ Thông báo của niêm yết Công khai trên mạng của Tổng Cục thuế thì Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa có ngày bắt đầu kinh doanh là ngày 01/5/2016, theo đó Công ty xác định chính thức chuyển sang Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016. Toàn bộ lợi ích, nghĩa vụ phát sinh từ ngày 28/4/2016 đến ngày 30/4/2016 được quyết toán cho Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty khi chuyển sang công ty cổ phần là 1.125.000.000.000 đồng (Một nghìn, một trăm hai mươi lăm tỷ đồng chẵn./.)

Công ty có trụ sở chính đặt tại Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại: 064 881 978 Fax: 064 881169  
Email: vanphong@baruco.com.vn Website: <http://baruco.com.vn/>

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trọng Cảnh – Tổng Giám đốc (sinh ngày 02/09/1959; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 024098005 do Công an tỉnh Nghệ An cấp ngày 25/06/2009; Địa chỉ thường trú: Cư xá 304, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su./.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Bán buôn cao su, bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Điều hành tua du lịch; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ trồng trọt./.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa thành Công ty cổ phần, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 0h ngày 01/01/2015, thời điểm khóa sổ kế toán, quyết toán cổ phần hóa là ngày 30/4/2016 (như đã nêu trên). Trong quá trình hoạt động, thực hiện theo Luật Kế toán số 88/2015/QH13, yêu cầu quản trị của Công ty, yêu cầu hợp nhất Báo cáo tài chính cho Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa đã lập báo cáo tài chính năm 2015 (cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015) và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/4/2016.

Ngày 12/01/2017, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã có Công văn số 121/CSVN - TCKT về việc báo cáo và xin hướng dẫn việc lập báo cáo tài chính trong thời gian thực hiện cổ phần hóa. Ngày 02/3/2017, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 2762/BTC – TCDN v/v lập báo cáo tài chính trong thời gian thực hiện cổ phần hóa tại Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn đơn vị cổ phần hóa có trách nhiệm lập báo cáo tài chính của thời kỳ từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Theo đó, Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa lập Báo cáo tài chính này cho cả kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/4/2016, báo cáo tài chính này dùng để quyết toán cổ phần hóa, quyết toán nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, làm cơ sở bàn giao vốn và tài sản từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần cũng như xác lập quyền và nghĩa vụ với các bên liên quan theo quy định hiện hành.

Mặt khác, giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến 30/04/2016 là giai đoạn kể từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vì vậy tại thời điểm ngày 30/4/2016 toàn bộ việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho không được thực hiện. Mặt khác, các khoản đầu tư tài chính vào Công ty liên kết, đầu tư tài chính dài hạn được đánh giá lại theo quy định.

### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/4/2016 là giai đoạn từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Do đó, không có số liệu so sánh kỳ trước cho các chỉ tiêu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### 7. Cấu trúc doanh nghiệp

**Đơn vị trực thuộc:** Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/4/2016 và tại ngày 30/4/2016, Công ty có sáu (06) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty	Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
2	Nông trường Bình Ba	Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
3	Nông trường Cù Bì	Xã Cù Bì, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
4	Nông trường Xà Bang	Xã Xà Bang, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
5	Khách sạn và Du lịch Cao su	Số 108 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
6	Xí nghiệp Chế biến	Xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Công ty liên kết, liên doanh: :

Stt	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	48,43%	48,43%	Trồng và chăm sóc cây cao su

**Đầu tư dài hạn khác:** Tại thời điểm ngày 30/4/2016, Công ty có năm (05) khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Stt	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty CP Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	15,14%	15,14%	Trồng và chăm sóc cây cao su
2	Công ty CP Cao su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	13,62%	13,62%	Trồng và chăm sóc cây cao su
3	Công ty CP Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	9,34%	9,34%	Trồng và chăm sóc cây cao su
4	Công ty CP Khu CN Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai	12,67%	12,67%	Hạ tầng khu công nghiệp
5	Công ty CP Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	9,39%	9,39%	Trồng và chăm sóc cây cao su

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/4/2016 (như đã trình bày nêu trên).

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

##### 2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

###### a. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

**b. Đầu tư vào Công ty liên kết**

Tại thời điểm ngày 30/4/2016, khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu (khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý của thị trường).

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của Công ty vào đơn vị khác cũng được đánh giá lại và ghi nhận theo giá trị hợp lý của thị trường (đánh giá lại theo phương pháp vốn chủ sở hữu).

**5. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### **b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

#### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc                      08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị                            05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải                          05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng                          03 - 05 năm
- Các tài sản khác                            08 - 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		



Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

#### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.



Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### ***a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### ***b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định tại Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 05/12/2013 của Chính Phủ.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

#### **20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

##### **a. Công cụ tài chính**

###### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu:* Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **b. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>01. Tiền</b>		
Tiền mặt	146.006.900	57.278.669
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.442.829.561	16.188.349.701
Tiền đang chuyển	0	0
<b>Cộng</b>	<b>25.588.836.461</b>	<b>16.245.628.370</b>
<b>02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
<b>a. Phải thu của khách hàng</b>	<b>4.440.867.905</b>	<b>13.026.494.498</b>
Công ty R1.International Pte Ltd	0	1.310.008.565
Công ty Furukawa Sangyo Kaisha, Ltd	2.646.543.711	3.252.912.694
Công ty Goodyear Orient Company (Private) Ltd	0	1.994.857.956
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Lộc	38.364.480	2.269.574.528
Công ty TNHH Thương Mại & Dịch vụ Lưu Gia	107.009.280	0
Ravago Distribution Center NV	649.398.326	0
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	995.052.108	3.120.425.388
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	0	0
Các khách hàng khác	4.500.000	1.078.715.367
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>4.440.867.905</b>	<b>13.026.494.498</b>
<b>03. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
<b>a. Trả trước cho người bán</b>	<b>1.735.171.000</b>	<b>1.158.943.250</b>
Công ty CP Công nghệ Thái Bình Dương (Pacific)	0	212.294.250
Công ty CP Giải pháp Công nghệ Khởi Phong	0	250.000.000
Cơ sở Sản xuất Cây giống Cao su Bà Rịa	1.360.000.000	623.000.000
Công ty CP Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	101.671.000	0
Các khách hàng khác	273.500.000	73.649.000
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.735.171.000</b>	<b>1.158.943.250</b>

04. Khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>6.855.278.234</b>	<b>0</b>	<b>860.502.896</b>	<b>0</b>
- <i>Tạm ứng</i>	<i>1.488.546.780</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>5.366.731.454</i>	<i>0</i>	<i>860.502.896</i>	<i>0</i>
Văn phòng Công ty	0	0	83.366.667	0
Phải thu BHXH nộp thừa	0	0	761.891.503	0
Phải thu về cổ phần hóa	3.317.276.213	0	0	0
Phải thu tiền lương công đoàn chuyên trách 4 tháng	151.478.000	0	0	0
Phải thu Tập đoàn về phí quản lý ngành nộp thừa	1.670.781.919	0		
Phải thu đối tượng khác	227.195.322	0	15.244.726	0
<b>b. Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>25.464.000</b>	<b>0</b>
- <i>Tạm ứng</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- <i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>25.464.000</i>	<i>0</i>

05. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	3.863.194.765	0	4.926.805.172	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	789.119.248	0	810.330.043	0
Chi phí SXKD dở dang	0	0	2.694.566.281	0
Thành phẩm tồn kho	29.048.491.163	0	68.327.176.178	0
Hàng hóa tồn kho	5.130.290	0	14.834.932	0
<b>Cộng</b>	<b>33.705.935.466</b>	<b>0</b>	<b>76.773.712.606</b>	<b>0</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

06. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.757.894.232</b>	<b>0</b>
Chi phí khấu hao vườn cây và công cụ dụng cụ	1.757.894.232	0
<b>b. Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>149.833.014</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	0	149.833.014



07. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đầu kỳ
<b>a. Phải nộp</b>	<b>1.812.386.844</b>	<b>1.812.386.844</b>	<b>21.822.814.910</b>	<b>4.917.521.466</b>
Thuế tài nguyên	38.280	3.158.640	3.379.140	258.780
Thuế giá trị gia tăng	299.057.853	7.178.084.777	7.901.341.183	1.022.314.259
Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	1.865.390.196	1.865.390.196
Thuế môn bài	0	16.000.000	16.000.000	0
Lãi phải trả khi hoàn nhập quỹ KHCN	0	168.474.406	168.474.406	0
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.591.245	1.591.245	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.511.699.466	14.455.505.842	14.973.364.607	2.029.558.231
<b>b. Phải thu</b>	<b>5.587.908.254</b>	<b>4.272.277.732</b>	<b>5.207.776.263</b>	<b>4.652.409.723</b>
Thuế tài nguyên	0	0	0	0
Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	438.228.095	4.224.617.855	10.436.227	4.652.409.723
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.149.680.159	39.659.877	5.189.340.036	0
Thuế môn bài	0	8.000.000	8.000.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



08. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	151.528.176.190	38.353.102.192	28.987.056.953	2.367.516.337	165.922.568.020	387.158.419.692
- Mua trong kỳ		73.180.000		131.320.000		204.500.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.329.725.455				10.219.888.794	11.549.614.249
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán					(2.569.602.172)	(2.569.602.172)
- Giảm khác		(43.421.400)	(1.871.609.682)			(1.915.031.082)
Số dư cuối kỳ	152.857.901.645	38.382.860.792	27.115.447.271	2.498.836.337	173.572.854.642	394.427.900.687
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	106.040.428.296	28.705.076.345	22.744.586.247	1.150.825.197	24.956.901.860	183.597.817.945
- Khấu hao trong kỳ	10.547.559.769	2.153.855.649	1.693.230.290	502.689.220	9.228.543.828	24.125.878.756
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán					(1.933.054.310)	(1.933.054.310)
- Giảm khác		(43.421.400)	(1.871.609.682)			(1.915.031.082)
Số dư cuối kỳ	116.587.988.065	30.815.510.594	22.566.206.855	1.653.514.417	32.252.391.378	203.875.611.309
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	45.487.747.894	9.648.025.847	6.242.470.706	1.216.691.140	140.965.666.160	203.560.601.747
- Tại ngày cuối kỳ	36.269.913.580	7.567.350.198	4.549.240.416	845.321.920	141.320.463.264	190.552.289.378

**09. Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	180.142.683	977.943.240	1.158.085.923
- Mua trong kỳ		326.709.000	326.709.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành			0
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	180.142.683	1.304.652.240	1.484.794.923
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	180.142.683	345.833.058	525.975.741
- Khấu hao trong kỳ		263.195.228	263.195.228
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	180.142.683	609.028.286	789.170.969
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	0	632.110.182	632.110.182
- Tại ngày cuối kỳ	0	695.623.954	695.623.954

**10. Tài sản dở dang dài hạn (TM3)**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>436.706.291.245</b>	<b>393.329.619.641</b>
Vườn cây KTCB năm 2016	272.525.300	0
Vườn cây KTCB năm 2015	10.910.077.351	35.689.796
Vườn cây KTCB năm 2014	15.561.134.643	12.036.929.288
Vườn cây KTCB năm 2013	30.857.984.671	25.952.911.213
Vườn cây KTCB năm 2012	39.816.834.131	35.154.142.999
Vườn cây KTCB năm 2011	104.706.713.045	95.409.028.867
Vườn cây KTCB năm 2010	133.440.759.197	120.328.559.325
Vườn cây KTCB năm 2009	86.618.495.456	80.310.261.888
Vườn cây KTCB năm 2008	14.404.725.451	19.080.430.939
Vườn cây KTCB năm 2007	0	5.021.665.326
Di dời hàng rào kẽm gai NT Bình Ba	117.042.000	0

11. Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Giá trị xác định lại	Giá gốc	Số đầu kỳ		Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng			Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	341.766.800.000	0	335.411.600.625	0	283.766.800.000	0	283.766.800.000	0	283.766.800.000
Công ty CP Cao su Bà Rịa-KamPong Thom	341.766.800.000		335.411.600.625		283.766.800.000		283.766.800.000		283.766.800.000
Đầu tư vào đơn vị khác	337.157.974.983	0	324.501.345.313	0	320.002.974.983	0	320.002.974.983	0	320.002.974.983
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	116.250.000.000		102.998.268.753		116.250.000.000		116.250.000.000		116.250.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	110.627.419.983		111.014.120.849		102.590.419.983		102.590.419.983		102.590.419.983
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	35.957.605.000		35.957.605.000		32.445.605.000		32.445.605.000		32.445.605.000
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	59.122.950.000		59.198.139.940		53.516.950.000		53.516.950.000		53.516.950.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	15.200.000.000		15.333.210.771		15.200.000.000		15.200.000.000		15.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>678.924.774.983</b>		<b>659.912.945.938</b>		<b>603.769.774.983</b>		<b>603.769.774.983</b>		<b>603.769.774.983</b>

Ghi chú: Biến động tăng, giảm giữa số đầu kỳ và số cuối kỳ, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VND

TT	Tên đơn vị	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ xác định lại	Biến động	
				Tăng do góp vốn	Do đánh giá lại (*) Giảm
1	Công ty Cao su Bà Rịa – Kampongthom	283.766.800.000	335.411.600.625	58.000.000.000	0 (6.355.199.375)
2	Công ty CP Cao su Việt Lào	116.250.000.000	102.998.268.753	0	(13.251.731.247)
3	Công ty CP Cao su Lai Châu	102.590.419.983	111.014.120.849	8.037.000.000	386.700.866 0
4	Công ty CP Cao su Lai Châu II	53.516.950.000	59.198.139.940	5.606.000.000	75.189.940 0
5	Công ty CP Khu CN Long Khánh	15.200.000.000	15.333.210.771	0	133.210.771 0
6	Công ty CP Cao su Yên Bái	32.445.605.000	35.957.605.000	3.512.000.000	0 0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>603.769.774.983</b>	<b>659.912.945.938</b>	<b>75.155.000.000</b>	<b>595.101.577 (19.606.930.622)</b>

Ghi chú: (\*) Cơ sở đánh giá lại được xác định như sau:

Stt	Khoản đầu tư	Vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp được đầu tư thời điểm gần nhất				Tỷ lệ lợi ích (%)	Giá trị ghi sổ kế toán	Giá trị thực tế (số cuối kỳ xác định lại)	Chênh lệch
		Vốn đầu tư CSH	Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng				
1	2	3	4	5	6=3+4+5	7=8/3	8	9 = 6 x 7	10 = 9 - 8
	Công ty Cao su Bà Rịa -								
1	Kampongthom	678.890.000.000		(12.624.050.387)	666.265.949.613	50,34%	341.766.800.000	335.411.600.625	(6.355.199.375)
2	Công ty CP Cao su Việt Lào	768.000.000.000	5.744.582.979	(93.291.504.250)	680.453.078.729	15,14%	116.250.000.000	102.998.268.753	(13.251.731.247)
3	Công ty CP Cao su Lai Châu	812.043.754.907	226.152.936	2.612.365.973	814.882.273.816	13,62%	110.627.419.983	111.014.120.849	386.700.866
4	Công ty CP Cao su Lai Châu II	632.729.948.000	826.417.151	(21.739.323)	633.534.625.828	9,34%	59.122.950.000	59.198.139.940	75.189.940
5	Công ty CP Khu CN Long Khánh	120.000.000.000	292.134.631	759.529.351	121.051.663.982	12,67%	15.200.000.000	15.333.210.771	133.210.771
6	Công ty CP Cao su Yên Bái	383.057.055.308			383.057.055.308	9,39%	35.957.605.000	35.957.605.000	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.394.720.758.215</b>	<b>7.089.287.697</b>	<b>(102.565.398.636)</b>	<b>3.299.244.647.276</b>		<b>678.924.774.983</b>	<b>659.912.945.938</b>	<b>(19.011.829.045)</b>

✓ Chênh lệch giữa giá trị thực tế đánh giá lại theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá trị ghi sổ kế toán (giá gốc) được hạch toán vào doanh thu, chi phí hoạt động tài chính trong kỳ theo quy định;

✓ Theo Báo cáo tài chính tại Công ty CP Cao su Bà Rịa – Kampong Thom và Công ty CP Cao su Việt Lào có bao gồm khoản lãi chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang tiền đồng kết dư với số tiền tương ứng là 86.255.411.775 đồng và 313.126.014.637 đồng. Các khoản chênh lệch tỷ giá này đã được loại trừ trong phần vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp mà Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa đầu tư theo Công văn số 1616/BTC – TCDN ngày 09/2/2017 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sổ sách kế toán phát sinh khi xác định lại khoản đầu tư tài chính tại cơ sở nước ngoài khi bàn giao sang công ty cổ phần;

✓ Mặt khác như đã trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính, doanh thu hoạt động tài chính chi ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu xác định tương đối chắc chắn. Nếu đưa phần chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính vào trong phần vốn chủ sở hữu mà Công ty đầu tư để đánh giá tăng khoản đầu tư, tăng doanh thu hoạt động tài chính tương ứng tại thời điểm ngày 30/6/2016 là sẽ không phù hợp vì khoản chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính chi được ghi nhận là doanh thu tài chính hay chi phí tài chính khi khoản đầu tư tại nước ngoài được thanh lý, chuyển nhượng (Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái).

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả cho người bán</b>	<b>138.115.450</b>	<b>138.115.450</b>	<b>1.385.813.377</b>	<b>1.385.813.377</b>
Doanh nghiệp Tư nhân Phạm Mai Phương	0	0	806.294.899	806.294.899
XN Cơ khí vận tải - Tổng công ty Cao su Đồng Nai	0	0	121.571.000	121.571.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Công trình 79	0	0	6.707.000	6.707.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Bình Phương	0	0	10.600.000	10.600.000
Công ty Cổ phần SX-TM-DV Hồng Hải	0	0	45.100.000	45.100.000
Doanh nghiệp Tư nhân Nông Sản Mai Trang	0	0	40.522.560	40.522.560
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	8.750.000	8.750.000	27.800.000	27.800.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thái Bình Dương	14.835.450	14.835.450	0	0
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Khởi Phong	73.135.000	73.135.000	0	0
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Ngọc Như Ý	11.759.000	11.759.000	0	0
Công ty TNHH Tín thành	29.636.000	29.636.000	0	0
Phải trả mua mũ tiểu điện	0	0	319.837.918	319.837.918
Các khách hàng khác	0	0	7.380.000	7.380.000
<b>b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>138.115.450</b>	<b>138.115.450</b>	<b>1.385.813.377</b>	<b>1.385.813.377</b>

13. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a. Người mua trả trước</b>	<b>5.971.416.420</b>	<b>2.661.120</b>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thái Thịnh Hoàng	0	2.661.120
Doanh nghiệp tư nhân cao su xuất khẩu Thuận Phát	2.116.800	0
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đồng Nai	1.901.179.936	0
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	1.637.961.000	0
Công ty TNHH Hưng Nhơn	325.400.000	0
Công ty TNHH Gia Phú Anh	433.795.824	0
Công ty TNHH Phát triển PTN	1.664.439.840	0
Các khách hàng khác	6.523.020	0
<b>b. Người mua trả trước là các bên liên quan</b>	<b>579.791.520</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>6.551.207.940</b>	<b>2.661.120</b>

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Tiền thuê văn phòng đại diện	0	0
Chi phí tư vấn khác	139.000.000	496.300.000
Chi phí đào tạo	18.120.000	0
Chi phí sửa chữa tại NMCB	102.755.000	0
Lãi vay phải trả	1.027.499.952	95.625.002
<b>Cộng</b>	<b>1.287.374.952</b>	<b>591.925.002</b>

**16. Phải trả khác**

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>16.1. Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>26.322.067.540</b>	<b>0</b>	<b>24.751.827.473</b>	<b>0</b>
Kinh phí công đoàn	129.244.230	0	517.580.251	0
Phải trả về cổ phần hóa	25.362.596.328	0	0	0
Bảo hiểm xã hội	86.143.863	0	75.505.010	0
Thuế TNCN	39.183.806	0	0	0
Phải nộp Quỹ Đầu tư phát triển tập trung	0	0	1.439.479.140	0
Phải trả khác thu, chi hộ người lao động	0	0	3.820.767.690	0
Quỹ vì tương lai con em chúng ta	18.480.115	0	139.688.915	0
Quỹ đền ơn, đáp nghĩa; vì người nghèo	72.792.500	0	92.792.500	0
Quỹ vì tương lai con em chúng ta	167.176.488	0	352.176.488	0
Phải trả tiền ăn ca, phụ cấp chi phí các nông trường, VP	0	0	963.739.457	0
Phải nộp Phí quản lý ngành	0	0	1.576.103.144	0
Phải nộp Quỹ khen thưởng phúc lợi tập trung	0	0	930.999.890	0
Phải trả chi phí trợ cấp mất việc làm	389.119.000	0	0	0
Phải nộp lợi nhuận Tập đoàn	0	0	14.841.807.988	0
Các khoản phải trả khác	57.331.210	0	1.187.000	0
<b>16.2. Phải trả dài hạn khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>45.000.000</b>	<b>0</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0	45.000.000	0



	Cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
<b>16. Vay và nợ thuê tài chính</b>				
<b>16.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>26.000.000.000</b>	<b>41.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>0</b>	<b>26.000.000.000</b>	<b>41.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0	26.000.000.000	41.000.000.000	15.000.000.000
<b>c. Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>16.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>198.000.000.000</b>	<b>33.000.000.000</b>	<b>26.000.000.000</b>	<b>191.000.000.000</b>
<b>a. Vay dài hạn</b>	<b>198.000.000.000</b>	<b>33.000.000.000</b>	<b>26.000.000.000</b>	<b>191.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (1)	93.000.000.000	33.000.000.000	0	60.000.000.000
Quỹ bảo vệ môi trường - BRVT (2)	105.000.000.000	0	26.000.000.000	131.000.000.000
<b>b. Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>16.3. Số có khả năng trả nợ</b>	<b>198.000.000.000</b>	<b>59.000.000.000</b>	<b>67.000.000.000</b>	<b>206.000.000.000</b>
Vay ngắn hạn	0	26.000.000.000	41.000.000.000	15.000.000.000
Vay dài hạn	198.000.000.000	33.000.000.000	26.000.000.000	191.000.000.000

(1) Hợp đồng tín dụng số 0200047829/383/2013/HĐTTDDDH-PH/SHB.HCM ngày 12/12/2013, với các điều khoản chi tiết như sau: Mục đích vay: Vay trồng mới và chăm sóc vườn cây XDCB năm 2013-2017; Thời hạn cho vay: 10 năm; Lãi suất cho vay: 9,4%/ năm cho năm đầu tiên sau 03 tháng điều chỉnh 1 lần; Hình thức đảm bảo tiền vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T04791 - Nông trường Cù Bị ( 37.297.502m2) ; Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 93.000.000.000 đồng.

(2) Số dư tại ngày 30/4/2016 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

2.1. Hợp đồng tín dụng số 04D/DV ngày 11/06/2009 , với các điều khoản chi tiết như sau : Mục đích vay: Khai hoang trồng mới tái canh chăm sóc vườn cây năm 2009; Thời hạn cho vay: 08 năm; Lãi suất cho vay: Thả nổi; Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam theo Công văn số 311/CSVN-TCKT ngày 16/12/2011; Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 23.500.000.000 đồng.

2.2. Hợp đồng tín dụng số 07/02HĐTD ngày 12/11/2010, với các điều khoản chi tiết sau: Mục đích vay: Trồng mới 1.269 ha, chăm sóc 3.229 ha; Thời hạn cho vay: 09 năm ; Lãi suất cho vay: Thả nổi ; Hình thức đảm bảo tiền vay: Bảo lãnh vay vốn Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam theo Công văn số 1216/CSVN-TCKT ngày 24/11/2010; Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 25.500.000.000 đồng.

2.3. Hợp đồng tín dụng số 07/02HĐTD ngày 29/11/2011, với các điều khoản chi tiết sau: Mục đích vay: Đầu tư tái canh trồng mới 1.129,58 ha và chăm sóc 4.008,89 ha; Thời hạn cho vay: 08 năm ; Lãi suất cho vay: Thả nổi ; Hình thức đảm bảo tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam theo Công văn số 2773/CSVN-TCKT ngày 28/11/2011; Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 56.000.000.000 tỷ đồng.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu năm trước	633.511.436.523	0	122.906.660.852	0	242.333.127.336	998.751.224.711
Tăng trong năm trước	0	0	14.394.791.404	47.982.638.014	31.552.199.682	93.929.629.100
Lãi trong năm trước				47.982.638.014		47.982.638.014
Trích lập các quỹ			14.394.791.404			14.394.791.404
Tăng vốn năm trước					31.552.199.682	31.552.199.682
Giảm trong năm trước	0	0	(1.439.479.140)	(47.982.638.014)	0	(49.422.117.154)
Trích quỹ ĐTPT				(14.394.791.404)		(14.394.791.404)
Giảm do chuyển nguồn						0
Chuyển lợi nhuận, các quỹ về Tập đoàn			(1.439.479.140)	(14.841.807.988)		(16.281.287.128)
Trích quỹ KT, PL				(18.746.038.622)		(18.746.038.622)
Số dư cuối năm trước	633.511.436.523	0	135.861.973.116	0	273.885.327.018	1.043.258.736.657
Số dư đầu kỳ	633.511.436.523	0	135.861.973.116	0	273.885.327.018	1.043.258.736.657
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	82.630.000.000	82.630.000.000
Phân phối lợi nhuận						0
Tăng do được cấp vốn					10.000.000.000	10.000.000.000
Tăng do kết chuyển nguồn					72.630.000.000	72.630.000.000
Giảm trong kỳ	0	0	0	(8.990.053.549)	0	(8.990.053.549)
Lỗ trong kỳ				(8.990.053.549)		(8.990.053.549)
Trích quỹ đầu tư PT						0
Trích quỹ KT, PL						0
Số dư cuối kỳ	633.511.436.523	0	135.861.973.116	(8.990.053.549)	356.515.327.018	1.116.898.683.108

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**  
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam  
**Cộng**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
	633.511.436.523	633.511.436.523
	<b>633.511.436.523</b>	<b>633.511.436.523</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
Vốn góp đầu kỳ	633.511.436.523	633.511.436.523
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	633.511.436.523	633.511.436.523

**d. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
	135.861.973.116	135.861.973.116
<b>Cộng</b>	<b>135.861.973.116</b>	<b>135.861.973.116</b>

**19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ (*)	13.507.750.000	77.820.810.723
c. Ngoại tệ các loại (USD)	42.698,78	118.213,43
d. Vàng tiền tệ	0	0
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	0	334.076.548

(\*) Tài sản nhận giữ hộ tại ngày 30/4/2016 là hàng hóa gửi kho, bao gồm:

Stt	Đơn vị gửi kho	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng	Phẩm chất
1	TNHH MTV TM - DV Thành Lộc	CV50	Tấn	96,76	Bình thường
2	TNHH MTV TM - DV Thành Lộc	CV60	Tấn	24,91	Bình thường
3	TNHH MTV TM - DV Thành Lộc	CV60	Tấn	100,80	Bình thường
4	Công ty CP Đầu tư XD Cao su	CV50	Tấn	20,16	Bình thường
5	Công ty CP Đầu tư XD Cao su	SVR 3L	Tấn	80,64	Bình thường
6	Công ty CP Đầu tư XD Cao su	SVR 5	Tấn	0,00 1	Bình thường
7	Lê Đình Miên	SVR 3L	Tấn	51,01	Bình thường
8	Lê Đình Miên	Ngoại lệ	Tấn	12,00	Bình thường
9	TNHH MTV Huy và Anh Em	CV60	Tấn	20,16	Bình thường
	<b>Tổng cộng</b>			<b>406,44</b>	

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

<b>01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ này</b>
<b>a. Doanh thu</b>	<b>319.767.224.945</b>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	287.516.202.843
Doanh thu bộ phận khách sạn	4.527.802.807
Doanh thu gia công chế biến mù và dịch vụ khác	27.723.219.295
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>319.767.224.945</b>
<b>02. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	245.470.978.146
Giá vốn của bộ phận khách sạn	6.566.041.706
Giá vốn dịch vụ gia công chế biến mù và dịch vụ khác	27.344.995.382
<b>Cộng</b>	<b>279.382.015.234</b>
<b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	922.964.664
Chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư tài chính	595.101.577
Cổ tức, lợi nhuận được chia	187.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	662.476.285
Doanh thu hoạt động tài chính khác	80.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.448.042.526</b>
<b>04. Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>
Lãi tiền vay	2.950.462.381
Chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư tài chính	19.606.930.622
Lỗ chênh lệch tỷ giá	125.674.492
Chi phí tài chính khác	161.277.985
<b>Cộng</b>	<b>22.844.345.480</b>
<b>05. Chi phí bán hàng</b>	<b>Kỳ này</b>
Chi phí nhân viên	382.383.301
Chi phí vật liệu, bao bì	2.086.650.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.496.910.483
Chi phí khác bằng tiền	594.956.819
<b>Cộng</b>	<b>5.560.901.136</b>

**06. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ này</b>
Chi phí nhân viên quản lý	11.453.577.684
Chi phí vật liệu	1.200.237.504
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	124.603.156
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.069.552.763
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	473.802.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.297.209.705
Chi phí bằng tiền khác	7.274.275.695
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	0
Chi phí trợ cấp mất việc làm	18.765.748.208
<b>Cộng</b>	<b>42.659.007.616</b>

**07. Thu nhập khác**

	<b>Kỳ này</b>
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	6.648.019.326
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	660.204.137
Thu nhập từ bán mù tạt thu	838.156.000
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	10.464.248.787
Thù lao người đại diện phần vốn tại các đơn vị khác	406.075.460
Thu nhập khác	889.462.738
<b>Cộng</b>	<b>19.906.166.448</b>

**08. Chi phí khác**

	<b>Kỳ này</b>
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	339.725.666
Các khoản chi nộp phạt	13.326.907
Chi phí bán mù tạt thu	0
Lãi phải trả khi hoàn nhập quỹ phát triển KHCN	168.474.406
Chi phí khác	104.031.146
<b>Cộng</b>	<b>625.558.125</b>

**09. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Ghi chú</b>
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD	(8.950.393.672)	(1)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	0	(2)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	2.672.853.917	(3)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD	(6.277.539.755)	(4)=(1)-(2)+(3)
Thuế TNDN phải nộp	0	(5)
Thuế TNDN truy thu năm 2014	34.181.400	(6)
Thuế TNDN truy thu năm 2015	5.478.477	(7)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp trong năm</b>	<b>39.659.877</b>	<b>(8) = (5)+(6)+(7)</b>



09. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)	Kỳ này	Ghi chú
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	1.865.390.196	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm các năm trước	0	(c)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(7.054.730.232)	(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	<u>(5.149.680.159)</u>	(e)=(a)+(b)+(c)-(d)

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Kỳ này
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33.000.000.000
Cộng	<u>33.000.000.000</u>

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Kỳ này
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	41.000.000.000
Cộng	<u>41.000.000.000</u>

## VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### 02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### 03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

### 04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Dịch vụ khách sạn	374.198.183
	Phải trả về phí quản lý ngành	0
	Phải nộp quỹ KTPL tập trung	0
	Vốn điều lệ cấp bổ sung	82.630.000.000
	Phải trả về cổ phần hóa	25.362.596.328
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa-KamPong Thom	Góp vốn đầu tư	58.000.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải thu về cổ phần hóa	3.317.276.213
Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
	Phải nộp Phí quản lý ngành	0
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải nộp Quỹ khen thưởng phúc lợi tập trung	0
	Phải trả về cổ phần hóa	25.362.596.328

#### 05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ sách			
	Đầu kỳ		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>A. Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	71.245.628.370	0	25.588.836.461	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.912.461.394	0	11.296.146.139	0
Đầu tư dài hạn	603.769.774.983	0	659.912.945.938	0
<b>Cộng</b>	<b>688.927.864.747</b>	<b>0</b>	<b>696.797.928.538</b>	<b>0</b>
	Giá trị sổ sách			
	Đầu kỳ		Cuối kỳ	
<b>B. Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			26.182.640.850	26.460.182.990
Chi phí phải trả			591.925.002	1.287.374.952
Vay và nợ			206.000.000.000	198.000.000.000
<b>Cộng</b>			<b>232.774.565.852</b>	<b>225.747.557.942</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

## Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**a. Rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- **Rủi ro về giá:** Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:** Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- **Rủi ro về lãi suất:** Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

## b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	71.245.628.370			71.245.628.370
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.886.997.394	25.464.000		13.912.461.394
Đầu tư dài hạn			603.769.774.983	603.769.774.983
<b>Cộng</b>	<b>85.132.625.764</b>	<b>25.464.000</b>	<b>603.769.774.983</b>	<b>688.927.864.747</b>
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	25.588.836.461			25.588.836.461
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.296.146.139			11.296.146.139
Đầu tư dài hạn			659.912.945.938	659.912.945.938
<b>Cộng</b>	<b>36.884.982.600</b>	<b>0</b>	<b>659.912.945.938</b>	<b>696.797.928.538</b>

### c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	26.137.640.850	45.000.000		26.182.640.850
Chi phí phải trả	591.925.002			591.925.002
Vay và nợ	15.000.000.000	33.500.000.000	157.500.000.000	206.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>41.729.565.852</b>	<b>33.545.000.000</b>	<b>157.500.000.000</b>	<b>232.774.565.852</b>

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	26.460.182.990			26.460.182.990
Chi phí phải trả	1.287.374.952			1.287.374.952
Vay và nợ		33.500.000.000	164.500.000.000	198.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>27.747.557.942</b>	<b>33.500.000.000</b>	<b>164.500.000.000</b>	<b>225.747.557.942</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 07. Số liệu so sánh

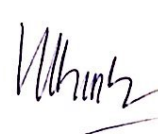
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA), đồng thời đã được điều chỉnh theo Quyết định số 311A-QĐ/HĐTVCSVN ngày 09/10/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa – Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Riêng số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không được lập do không có số liệu so sánh.

### 08. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/4/2016 của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 22 tháng 3 năm 2017.

  
Huỳnh Thị Từ Ái

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam  
Ngày 22 tháng 3 năm 2017

  
Nguyễn Ngọc Thịnh

Kế toán trưởng  
Nguyễn Ngọc Thịnh



  
Nguyễn Trọng Cảnh